

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 09/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2012 và Nghị quyết 03/2013/NQ-HĐND ngày 12/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu phí, lệ phí và học phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHOÁ XV KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch đảm bảo;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 137/2009/TT-BTC ngày 03 tháng 7 năm 2009 về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu;

Căn cứ Thông tư số 176/2012/TT-BTC ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh và phí cung cấp thông tin doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 21/2010/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 11 tháng 02 năm 2010 của liên bộ Bộ Tài chính Bộ - Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ thu và sử dụng phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh) đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; Thông tư liên tịch số 25/2013/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 08 tháng 3 năm 2013 của liên bộ Bộ Tài chính Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 21/2010/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 11 tháng 02 năm 2010 của liên bộ Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ thu và sử dụng phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh) đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét tờ trình số 3432/TTr -UBND ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 09/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2012 và Nghị quyết số 03/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu phí, lệ phí và học phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Sau khi nghe báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 09/2012/NQHĐND ngày 05 tháng 7 năm 2012 và Nghị quyết số 03/2013/ND-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu phí, lệ phí và học phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Các quy định danh mục, mức thu phí, lệ phí và học phí không sửa đổi tại Nghị quyết này vẫn tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 09/2012/NQHĐND ngày 05 tháng

7 năm 2012 và Nghị quyết số 03/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh (trừ mục phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu vực cửa khẩu đã bãi bỏ thay thế bằng Nghị quyết 18/2013/NQ-HĐND và mục phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện đối với xe mô tô tại mục 5 Nghị quyết 03/2013/NQ-HĐND đã bãi bỏ thay thế bằng nghị quyết mới).

Nghị Quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XV kỳ họp thứ 10 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Vụ Ngân sách Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UB MTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh;
- Huyện uỷ, Thành uỷ, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin (VP. UBND tỉnh);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hà Ngọc Chiến

BIỂU CHI TIẾT

**Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 09/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2012
và Nghị quyết số 03/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng
nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu phí, lệ phí và học phí
trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
A	DANH MỤC THU PHÍ		
II	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG - VẬN TẢI		
5	Phí sử dụng hệ đường		Đề lại đơn vị thu 30%; 70% nộp ngân sách
5.1	Phường Hợp Giang thành phố Cao Bằng		
a	Hàng cà phê, cháo, phở	50.000 đồng/m ²	Theo tháng
b	Hàng hoa quả, quà vật	40.000 đồng/m ²	Theo tháng
c	Các mặt hàng khác	30.000 đồng/m ²	Theo tháng
5.2	Các xã, phường khác trên địa bàn thành phố Cao Bằng		
a	Hàng cà phê, cháo, phở	40.000 đồng/m ²	Theo tháng
b	Hàng hoa quả, quà vật	30.000 đồng/m ²	Theo tháng
c	Các mặt hàng khác	20.000 đồng/m ²	Theo tháng
III	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC THÔNG TIN, LIÊN LẠC		

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
1	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu).		- Để lại đơn vị cấp tỉnh 50%; 50% nộp ngân sách; - Để lại các huyện, thành phố 30%; 70% nộp ngân sách
1.1	Điểm tọa độ, độ cao Nhà nước, điểm tọa độ chính	100.000 đồng/điểm	
1.4	Hồ sơ tài liệu khoa học, kỹ thuật khác	200.000 đồng/lần khai thác	
2	Phí thư viện		Để lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách
a	Thư viện tỉnh		
	- Phí thẻ mượn		
	Người lớn	30.000 đồng/thẻ/năm	
	Thiếu nhi	15.000 đồng/thẻ/năm	
	- Phòng đọc tài liệu quý hiếm	100.000 đồng/thẻ/năm	
IV	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC AN NINH, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI		
1	Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô, xe xích lô, xe công nông áp dụng thống nhất trên toàn địa bàn tỉnh Cao Bằng (kể cả khu di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh)		Để lại đơn vị thu 70%; 30% nộp ngân sách
a	Trông giữ xe ô tô		
a1	Xe có trọng tải từ 10 tấn trở lên		
	+ Trông giữ theo tháng	500.000 đồng/1xe/tháng	
	+ Trông giữ cả ngày + đêm	60.000 đồng/1xe/lượt	

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
	+ Trông giữ qua đêm	40.000 đồng/1xe/lượt	
	+ Trông giữ ban ngày	20.000 đồng/1xe/lượt	
a2	Xe có trọng tải từ 2,5 tấn đến dưới 10 tấn		
	+ Trông giữ theo tháng	400.000 đồng/1xe/tháng	
	+ Trông giữ cả ngày + đêm	45.000 đồng/1xe/lượt	
	+ Trông giữ qua đêm	30.000 đồng/1xe/lượt	
	+ Trông giữ ban ngày	15.000 đồng/1xe/lượt	
a3	Xe có trọng tải dưới 2,5 tấn		
	+ Trông giữ theo tháng	300.000 đồng/1xe/tháng	
	+ Trông giữ cả ngày + đêm	36.000 đồng/1xe/lượt	
	+ Trông giữ qua đêm	24.000 đồng/1xe/lượt	
	+ Trông giữ ban ngày	12.000 đồng/1xe/lượt	
a4	Xe ô tô gửi dưới 6 giờ/ngày	4.000 đồng/1xe/lượt	Bãi bỏ
b	Xe con và xe chở khách		
b1	- Xe con, xe chở khách dưới 15 chỗ		
	+ Trông giữ theo tháng	300.000 đồng/1xe/tháng	
	+ Trông giữ cả ngày + đêm	45.000 đồng/1xe/lượt	
	+ Trông giữ qua đêm	30.000 đồng/1xe/lượt	
	+ Trông giữ ban ngày	15.000 đồng/1xe/lượt	
b2	- Xe chở khách từ 15 chỗ ngồi đến dưới 30 chỗ	đồng/1xe/lượt	
	+ Trông giữ theo tháng	400.000 đồng/1xe/tháng	

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
	+ Trông giữ cả ngày + đêm	54.000 đồng/1xe/lượt	
	+ Trông giữ qua đêm	36.000 đồng/1xe/lượt	
	+ Trông giữ ban ngày	18.000 đồng/1xe/lượt	
b3	- Xe chở khách từ 30 chỗ ngồi trở lên		
	+ Trông giữ theo tháng	500.000 đồng/1xe/tháng	
	+ Trông giữ cả ngày + đêm	60.000 đồng/1xe/lượt	
	+ Trông giữ qua đêm	40.000 đồng/1xe/lượt	
	+ Trông giữ ban ngày	20.000 đồng/1xe/lượt	
c	Trông giữ xe máy		
	- Trông ban ngày	3.000 đồng/lần/1xe	
	- Trông ban đêm	4.000 đồng/lần/1xe	
	- Trông cả ngày + đêm	6.000 đồng/lần/1xe	
d	Trông giữ xe đạp		
	- Trông ban ngày	2.000 đồng/lần/1xe	
	- Trông ban đêm	3.000 đồng/lần/1xe	
	- Trông cả ngày + đêm	4.000 đồng/lần/1xe	
V	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HOÁ, XÃ HỘI		
1	Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử địa phương quản lý		
1.3	Khu di tích lịch sử Pác Bó		Để lại đơn vị thu 70%; 30% nộp ngân sách

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
	- Người lớn (chưa bao gồm phí trông xe)	20.000 đồng/lần/người	
	- Trẻ em từ 10 đến dưới 15 tuổi (chưa bao gồm phí trông xe)	10.000 đồng/lần/người	
VI	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG		
4	Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường		
4.1	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
a	Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
a1	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 (tỷ VNĐ)	5 triệu đồng	
a2	Tổng vốn đầu tư (trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ)	5,2 triệu đồng	
a3	Tổng vốn đầu tư (trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ)	9,6 triệu đồng	
a4	Tổng vốn đầu tư (trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ)	11,2 triệu đồng	
a5	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ	13,6 triệu đồng	
b	Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng		
b1	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 (tỷ VNĐ)	6,9 triệu đồng	
b2	Tổng vốn đầu tư (trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ)	8,5 triệu đồng	

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
b3	Tổng vốn đầu tư (trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ)	15 triệu đồng	
b4	Tổng vốn đầu tư (trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ)	16 triệu đồng	
b5	Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ) > 500	25 triệu đồng	
c	Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật		
c1	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 (tỷ VNĐ)	7,5 triệu đồng	
c2	Tổng vốn đầu tư (trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ)	9,5 triệu đồng	
c3	Tổng vốn đầu tư (trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ)	17 triệu đồng	
c4	Tổng vốn đầu tư (trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ)	18 triệu đồng	
c5	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ	25 triệu đồng	
d	Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản		
d1	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 (tỷ VNĐ)	6,2 triệu đồng	
d2	Tổng vốn đầu tư (trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ)	7,6 triệu đồng	
d3	Tổng vốn đầu tư (trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ)	13,6 triệu đồng	

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
d4	Tổng vốn đầu tư (trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ)	14,4 triệu đồng	
d5	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ	19,2 triệu đồng	
đ	Nhóm 5. Dự án Giao thông		
đ1	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 (tỷ VNĐ)	8,1 triệu đồng	
đ2	Tổng vốn đầu tư (trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ)	10 triệu đồng	
đ3	Tổng vốn đầu tư (trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ)	18 triệu đồng	
đ4	Tổng vốn đầu tư (trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ)	20 triệu đồng	
đ5	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ	25 triệu đồng	
e	Nhóm 6. Dự án Công nghiệp		
e1	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 (tỷ VNĐ)	8,4 triệu đồng	
e2	Tổng vốn đầu tư (trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ)	10,5 triệu đồng	
e3	Tổng vốn đầu tư (trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ)	19 triệu đồng	
e4	Tổng vốn đầu tư (trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ)	20 triệu đồng	
e5	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ	26 triệu đồng	
g	Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)		

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
g1	Tổng vốn đầu tư ≤ 50 (tỷ VNĐ)	5 triệu đồng	
g2	Tổng vốn đầu tư (trên 50 tỷ VNĐ đến 100 tỷ VNĐ)	6 triệu đồng	
g3	Tổng vốn đầu tư (trên 100 tỷ VNĐ đến 200 tỷ VNĐ)	10,8 triệu đồng	
g4	Tổng vốn đầu tư (trên 200 tỷ VNĐ đến 500 tỷ VNĐ)	12 triệu đồng	
g5	Tổng vốn đầu tư trên 500 tỷ VNĐ	15,6 triệu đồng	
h	Từ nhóm 1 đến nhóm 7 (Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường)	Thu 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá môi trường chính thức	
5	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất	đồng/1 đề án	Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
5.1	- Đề án thiết kế giếng thăm dò, khai thác có lưu lượng nước < 200 m ³ /ngày đêm	400.000 đồng/1 đề án	
5.2	- Đề án báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến < 500 m ³ / ngày đêm	800.000 đồng/1 đề án	
5.3	- Đề án báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến < 1000 m ³ / ngày đêm	2.000.000 đồng/1 đề án	
5.4	- Đề án thăm dò, khai thác có lưu lượng từ 1000 m ³ đến < 3000 m ³ / ngày đêm	3.400.000 đồng/1 đề án	

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
6	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất	đồng/1 báo cáo	Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
6.1	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng < 200 m ³ / ngày đêm	400.000 đồng/báo cáo	
6.2	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 đến < 500 m ³ / ngày đêm	1.000.000 đồng/báo cáo	
6.3	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500 đến < 1000 m ³ / ngày đêm	2.200.000 đồng/báo cáo	
6.4	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1000 đến < 3000 m ³ / ngày đêm	4.000.000 đồng/báo cáo	
7	Phí thẩm định đề án báo cáo khai thác sử dụng nước mặt	đồng/1 đề án, báo cáo	Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
7.1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng < 0,1 m ³ /s; để phát điện với công suất < 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng < 500 m ³ /ngày đêm	600.000 đồng/1 đề án, báo cáo	
7.2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,1 m ³ /s đến < 0,5 m ³ /s; để phát điện với công suất từ 50 kw đến < 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 đến < 3.000 m ³ / ngày đêm	1.200.000 đồng/1 đề án, báo cáo	

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
7.3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 0,5 m ³ /s đến < 1 m ³ /s; để phát điện với công suất từ 200 kw đến < 1000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3000 đến < 20000 m ³ / ngày đêm	3.000.000 đồng/1 đề án, báo cáo	
7.4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp có lưu lượng từ 1 m ³ /s đến < 2 m ³ /s; để phát điện với công suất từ 1000 kw đến < 2000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20000 đến < 50000 m ³ / ngày đêm	5.600.000 đồng/1 đề án, báo cáo	
8	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	đồng/1 lần đề án, báo cáo	Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
8.1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước < 100 m ³ / ngày đêm	600.000 đồng/1 lần đề án, báo cáo	
8.2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 đến <500 m ³ / ngày đêm	1.200.000 đồng/1 lần đề án, báo cáo	
8.3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 đến <2000 m ³ / ngày đêm	3.000.000 đồng/1 lần đề án, báo cáo	
8.4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2000 đến <5000 m ³ / ngày đêm	5.600.000 đồng/1 lần đề án, báo cáo	
9	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1.400.000 đồng/hồ sơ	Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
10	Từ Khoản 5 đến Khoản 9 (khi thẩm định ra hạn, bổ sung)	Thu 50% mức thẩm định lần đầu	Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
VII	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI		
1	Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính		Để lại đơn vị 90%; 10% nộp ngân sách
1.1	Tỷ lệ 1/500	1.177 đồng/m ²	
1.2	Tỷ lệ 1/1000	405 đồng/m ²	
2	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất (Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất)		Để lại đơn vị 30%; 70% nộp ngân sách
	- Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	2.000.000 đồng/hồ sơ	
	- Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cấp lại	1.500.000 đồng/hồ sơ	
3	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất		Để lại đơn vị 30%; 70% nộp ngân sách
a	Hộ gia đình cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh	300.000 đồng/ hồ sơ	
b	Hộ gia đình cá nhân sử dụng đất làm nhà ở	100.000 đồng/ hồ sơ	
VIII	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO		
1	Học phí		Để lại đơn vị trực tiếp quản lý thu 100%
a	Bậc học Mầm Non; Trung học cơ sở; Trung học phổ thông		
a.1	Bậc học Mầm non; Trung học cơ sở; Trung học phổ thông		

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
a.1.1	Trường Mầm non 1 - 6 Thành phố Cao Bằng	300.000 đồng/họcsinh/tháng	
a.1.2	Các trường khác thuộc phường Hợp Giang	120.000 đồng/họcsinh/tháng	
a.1.3	Phường Ngọc Xuân, Đề Thám, Tân Giang, Sông Bằng, Sông Hiến, Duyệt Chung, Hòa Chung	80.000 đồng/họcsinh/tháng	
a.1.4	Xã Hưng Đạo, Vĩnh Quang, thị trấn Nước Hai, thị trấn Quảng Uyên, thị trấn Trùng Khánh, thị trấn Đông Khê, thị trấn Nguyên Bình, thị trấn Tĩnh Túc	50.000 đồng/họcsinh/tháng	
a.1.5	Xã Bế Triều, xã Hoàng Tung, xã Hồng Việt, xã Bình Long	40.000 đồng/họcsinh/tháng	
a.1.6	Xã Chu Trinh và thị trấn các huyện còn lại	40.000 đồng/họcsinh/tháng	
a.1.7	Các xã còn lại thuộc địa bàn các huyện	25.000 đồng/họcsinh/tháng	
a.2	Riêng đối với các trường mầm non đạt chuẩn quốc gia (thực hiện chương trình chất lượng cao)		
a.2.1	Thành phố		
a.2.1.1	Phường Hợp Giang	300.000 đồng/họcsinh/tháng	
a.2.1.2	Các phường, xã còn lại	220.000 đồng/họcsinh/tháng	
a.2.2	Các Trường thị trấn các huyện	180.000 đồng/họcsinh/tháng	
a.3	Trường Trung học phổ thông chuyên	150.000 đồng/họcsinh/tháng	
b	Bổ túc Trung học phổ thông		

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
b.1	Học sinh đi học bổ túc Trung học phổ thông		
b.1.1	Các phường thuộc thành phố	80.000 đồng/họcsinh/tháng	
b.1.2	Các xã thuộc thành phố và thị trấn các huyện	50.000 đồng/họcsinh/tháng	
b.1.3	Các xã còn lại thuộc địa bàn các huyện (trừ các xã biên giới, các xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và các xóm vùng 3 của xã vùng I, II)	25.000 đồng/họcsinh/tháng	
b.2	Cán bộ được hưởng lương từ ngân sách Nhà nước theo học bổ túc Trung học phổ thông		
b.2.1	Các phường thuộc thành phố	120.000 đồng/học sinh/tháng	
b.2.3	Các xã thuộc thành phố và thị trấn các huyện	80.000 đồng/học sinh/tháng	
b.2.4	Các xã còn lại thuộc địa bàn các huyện (trừ các xã biên giới, các xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và các xóm vùng 3 của xã vùng II)	25.000 đồng/học sinh/tháng	
IX	PHÍ SỬ DỤNG CÁC CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG TRONG KHU VỰC CỬA KHẨU		Để lại đơn vị thu 30%; 70% nộp ngân sách
1	Phí sang tải hàng hóa xuất, nhập khẩu đối với phương tiện xe thô sơ tại các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	5.000 đồng/xe/lượt	
2	Phí đối với phương tiện xe ô tô vận tải của Trung Quốc tham gia giao thông trong trong xuất, nhập khẩu hàng hóa tại các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	50.000 đồng/xe/lượt	
B	DANH MỤC LỆ PHÍ		

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
I	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN		
1	Lệ phí hộ tịch		
a	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã		Để lại đơn vị thu 60%; 40% nộp ngân sách
a1	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	15.000 đồng	
a2	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	3.000 đồng/1 bản sao	
a3	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	5.000 đồng	
a4	Các việc đăng ký hộ tịch khác	8.000 đồng	
b	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố		Để lại đơn vị thu 60%; 40% nộp ngân sách
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	5.000 đồng/1 bản sao	
	- Cấp lại bản chính giấy khai sinh	15.000 đồng	
b2	Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, điều chỉnh hộ tịch	28.000 đồng	
c	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp		Để lại đơn vị thu 60%; 40% nộp ngân sách
c1	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc	8.000 đồng/ 1 bản sao	
c2	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	15.000 đồng	

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
c4	Đăng ký kết hôn	1.500.000 đồng	
c5	Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	1.500.000 đồng	
c6	Các việc đăng ký hộ tịch khác	75.000 đồng	
2	Lệ phí hộ khẩu, chứng minh nhân dân		
a	Lệ phí hộ khẩu		
a1	Các phường thuộc địa bàn thành phố		Để lại đơn vị thu 30%; 70% nộp ngân sách
	- Cấp đổi, cấp lại do sổ hộ khẩu, sổ tạm trú bị hư hỏng, bị mất, do chuyển cả hộ ra ngoài phạm vi cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; hoặc điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	20.000 đồng/lần cấp	
	- Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	10.000 đồng/lần cấp	
	- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.	15.000 đồng/lần đăng ký	
	- Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	8.000 đồng/lần đính chính	
	- Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân thuộc xã,		

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
	thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc		
a2	Các xã, thị trấn thuộc địa bàn các huyện, thành phố		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
	- Cấp đổi, cấp lại do sổ hộ khẩu, sổ tạm trú bị hư hỏng, bị mất, do chuyển cả hộ ra ngoài phạm vi cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; hoặc điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	10.000 đồng/lần cấp	
	- Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	5.000 đồng/lần cấp	
	- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.	7.000 đồng/lần đăng ký	
	- Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	4.000 đồng/lần đính chính	
	Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc		
b	Lệ phí chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp)		
b1	Các phường thuộc địa bàn thành phố		Để lại đơn vị thu 30%; 70% nộp ngân sách
	- Cấp lại, cấp đổi do bị mất, hư hỏng không sử dụng được, thay đổi các nội dung ghi trong chứng	9.000 đồng/lần cấp	

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
	minh nhân dân, thay đổi nơi thường trú ngoài phạm vi cấp tỉnh		
	- Miễn lệ phí cấp chứng minh nhân dân khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền		
	- Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc		
b2	Các xã, thị trấn thuộc địa bàn các huyện, thành phố		Để lại đơn vị thu 50%; 50% nộp ngân sách
	- Cấp lại, cấp đổi do bị mất, hư hỏng không sử dụng được, thay đổi các nội dung ghi trong chứng minh nhân dân, thay đổi nơi thường trú ngoài phạm vi cấp tỉnh	4.000 đồng/lần cấp	
	- Miễn lệ phí cấp chứng minh nhân dân khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền		
	- Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc		
4	Lệ phí địa chính		Để lại đơn vị thu 20%; 80% nộp ngân sách
4.1	Các hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Cao Bằng		

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
	- Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	100.000 đồng/giấy	
	- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	28.000 đồng/lần	
	- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	15.000 đồng/lần	
	- Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000 đồng/lần cấp	
	- Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất	25.000 đồng/giấy	
	- Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận):	20.000 đồng/lần	
4.2	Các hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác		
	- Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	50.000 đồng/giấy	
	- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	14.000 đồng/lần	
	- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	7.000 đồng/lần	
	- Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	25.000 đồng/lần cấp	

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
	- Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất	12.000 đồng/giấy	
	- Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận):	10.000 đồng/lần	
4.3	Đối với tổ chức		
	- Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	500.000 đồng/giấy	
	- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	30.000 đồng/lần	
	- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	30.000 đồng/lần	
	- Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000 đồng/lần cấp	
4.4	Các trường hợp được miễn nộp lệ phí địa chính		Bổ sung danh mục
	- Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận	Miễn thu lệ phí	

STT	Danh mục	Mức thu	Ghi chú
	- Cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn)	Miễn thu lệ phí	
5	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng		Để lại đơn vị thu 90%; 10% nộp ngân sách
5.1	Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	75.000 đồng/giấy phép	
5.2	Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác	150.000 đồng/giấy phép	
5.3	Gia hạn giấy phép xây dựng	15.000 đồng/giấy phép	